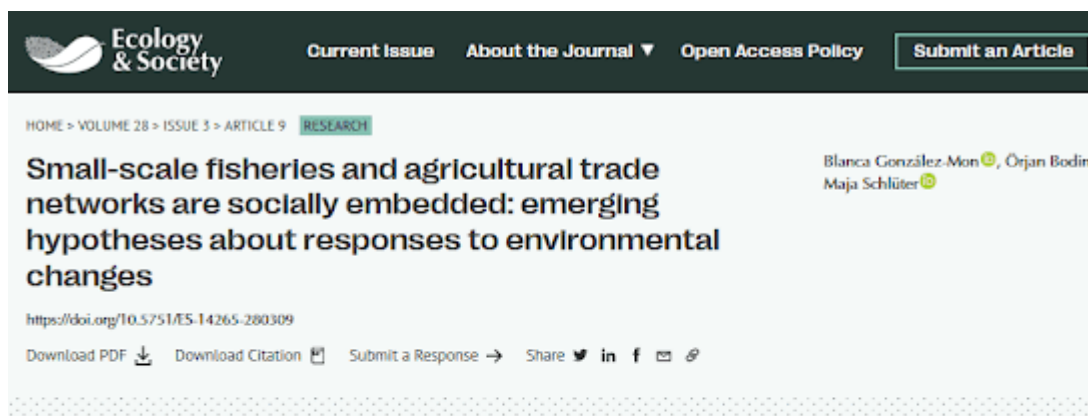


# Ngư nghiệp và thương mại nông sản quy mô nhỏ: Bàn về “tính nhúng xã hội” và phản ứng biến đổi môi trường

Tôm Hùm

HN 27-8-2023

Nhóm tác giả González-Mon, Bodin & Schlüter mới có xuất bản trên *Ecology & Society* tìm hiểu về mức độ phức tạp gia tăng và tính bất định của phản ứng với các biến đổi tiêu cực do môi trường, gây nên bởi “tính nhúng xã hội” (social embeddedness) trong các mạng lưới kinh doanh nông sản địa phương và đánh bắt cá [1].



Ecology & Society

Current Issue About the Journal Open Access Policy Submit an Article

HOME > VOLUME 28 > ISSUE 3 > ARTICLE 9 RESEARCH

**Small-scale fisheries and agricultural trade networks are socially embedded: emerging hypotheses about responses to environmental changes**

Blanca González-Mon, Örjan Bodin, Maja Schlüter

<https://doi.org/10.5751/ES-14265-280309>

Download PDF Download Citation Submit a Response Share

Research

## ABSTRACT

Global change is threatening the production and livelihoods of millions of smallholders. The capacity of smallholders to deal with such changes is influenced by the increasingly complex trade networks that connect them to local and global markets. Moreover, the social relationships (e.g., trust, reciprocity) in which these trade networks are embedded likely influence smallholders' capacity to respond to change. However, the prevalence and influence of such “social embeddedness” of trading across different fisheries and agricultural small-scale food systems is still largely unknown. Here, we characterize the social embeddedness of trade

Hình: Bài về tính nhúng xã hội và SSFS: <https://ecologyandsociety.org/vol28/iss3/art9/>

Nghiên cứu được thực hiện tại Mexico và Nam Phi, với đối tượng là tiểu chủ, phản ánh quy mô kinh doanh tương đối nhỏ

Tính nhúng xã hội trong các mạng lưới nhỏ này thể hiện qua việc trên thực tế các quyết định kinh doanh vượt ra khỏi phạm vi tính toán chi phí-lợi ích thông thường, mà bao gồm các yếu tố khó (hoặc không thể) định lượng như tính ổn định hay độ tin cậy (chữ tín). Các yếu tố này tuy không trực tiếp tác động lên phép tính kinh tế của chủ thể tham gia, nhưng lại tác động lên mức độ gắn bó của các quan hệ kinh doanh.

Vậy biến động môi trường có vai trò gì trong nghiên cứu này? Thực chất, từ quan điểm analytics, nó đóng vai trò tham số, chứ không phải biến số. Nghĩa là, nó được dùng để cân nhắc dịch chuyển cơ cấu, chứ không phải đối số tác động lên thay đổi hành vi hay nhận thức. Để thấy rõ điều này, hãy xem đại lược điều các tác giả rút ra như sau.

Các chủ thể phản ứng trước biến đổi môi trường dựa trên các mạng lưới thương mại sẵn có, mặc dù các mạng lưới này cũng bị tác động bởi thay đổi. Điều rút ra là ta có thể đề xuất những giả thiết chi tiết hơn vạch rõ tính nhúng xã hội trong các mạng lưới thương mại đóng vai trò khác nhau ra sao trong việc phản ứng với các thay đổi môi trường. Điều này có ý nghĩa trong cách hiểu của chúng ta về tác dụng của các mạng lưới thương mại đối với tính bền vững của hệ thống cung ứng thực phẩm quy mô nhỏ, một khái niệm đang trở nên phổ biến (“SSFS”).

Mặc dù câu hỏi còn bỏ ngõ, nhưng cách phân lập giá trị quan sát của các tác giả hữu ích. Cụ thể, khi xem xét phản ứng, các tác giả sử dụng 3 phạm trù theo cách rành mạch, mà không phải khi nào ta cũng thấy ở các bài khác. Đó là, “coping”, “adaptive” và “transformative”. Trong 3 phạm trù này ta sẽ phân 2, là “coping + adaptive”, là những điều chỉnh mang tính chất thay đổi mà không đòi hỏi biến đổi cấu trúc, nhưng “transformative” sẽ cần tới biến đổi cấu trúc. Nhìn sâu hơn, thì sự khác biệt giữa “coping” và “adaptive” sẽ nằm ở điểm với chiến lược “coping” sẽ là điều chỉnh các biến số kinh tế đơn lẻ, hoặc đồng thời, tuy nhiên “adaptive” sẽ là biến đổi mang tính chất quá trình, có sự ràng buộc hữu cơ và phân định lại quy trình kinh doanh. Sự phân biệt này sáng rõ và rất có ích, nhất là khi đối mặt với thách thức lớn như môi trường, vừa bất định vừa nặng nề. SSFS càng cần tới sự phân định này vì với bản chất và quy mô tiêu chủ, “transformative” sẽ là chiến lược gây ra nhiều tổn phí về tài lực, công sức và thời gian hơn cả. Tính nhúng xã hội cũng khiến cho các đáp án trở nên phức tạp, khó đoán định và khó thực thi hơn, do sự tương thuộc qua lại dựa trên những biến số phi kinh tế, khó định lượng.

Nhìn ở một góc độ lớn hơn, nhưng vẫn liên quan trực tiếp, các tác giả còn có thể khai thác thêm một yếu tố có khả năng sử dụng thay khái niệm “biến đổi môi trường” rất chung và rất rộng (tức là dễ bị mờ ảo), đó là yếu tố “bảo tồn”. Yếu tố chính là tham số

(không phải biến số) của hệ thống kinh doanh, vì nó ít biến động, nhưng mỗi lần biến động sẽ làm dịch chuyển các hệ thống liên đới như kiểu SSFS. Chẳng hạn, khi vùng nước không được đánh bắt cá, hoặc nhỏ hơn là một số loài bị cấm đánh bắt. Hoặc, khi vùng đất hạn chế khai thác nước để tưới tiêu phục vụ kinh doanh nông sản, hoặc giá nước được định ở mức phải gánh chịu các tổn thất nguồn nước ngầm. Đây chính là điểm liên kết với nghiên cứu [2].

Ngoài ra, mặc dù có đề cập tới các biến số văn hóa, nhưng việc đặt nó trong một hệ thống liên đới văn hóa-kinh tế-môi trường sẽ cho thấy nguyên lý để định hướng điều chỉnh. Khi có nguyên lý với việc hệ thống tổ chức và hành vi cần tôn tạo giá trị thặng dư sinh thái [3], lập tức tính nhúng xã hội cũng sẽ cần điều chỉnh tương ứng. Theo phán đoán, hướng điều chỉnh sẽ làm giảm tính bất định và tăng độ tin cậy, nhờ sự gắn bó vào nguyên lý chung, tuân thủ giá trị lớn hơn giá trị kinh tế của từng chủ thể đơn lẻ.

## References

- [1] González-Mon, B., Bodin, Ö., & Schlüter, M. (2023). Small-scale fisheries and agricultural trade networks are socially embedded: emerging hypotheses about responses to environmental changes. *Ecology & Society*, 28(3), 9. <https://doi.org/10.5751/ES-14265-280309>
- [2] Nguyen, M. H., & Jones, T. E. (2022). Building eco-surplus culture among urban residents as a novel strategy to improve finance for conservation in protected areas. *Humanities and Social Sciences Communications*, 9, 426. <https://www.nature.com/articles/s41599-022-01441-9>
- [3] Vuong, Q. H. (2021). The semiconducting principle of monetary and environmental values exchange. *Economics and Business Letters*, 10(3), 284-290. <https://reunido.uniovi.es/index.php/EBL/article/view/15872>